

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KON BRAIH

Số: 09/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Braih, ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
quốc phòng, an ninh 6 tháng cuối năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KON BRAIH KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTNS ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2025 của xã Kon Braih

Hội đồng nhân dân xã thống nhất với những nhận định, đánh giá nêu trong các báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2025 của xã Kon Braih tại Kỳ họp thứ 2, trong đó nhấn mạnh một số nội dung chính như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội của xã ổn định, phát triển: Thu ngân sách tại địa bàn đạt cao (đạt trên 72% dự toán). Công tác giải ngân vốn đầu tư, vốn các Chương trình Mục tiêu quốc gia được chỉ đạo quyết liệt. Công tác quản lý và bình ổn giá, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa và sốt giá. Các cây trồng chủ lực tiếp tục được chú trọng phát triển. Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác phòng, chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh được đảm bảo. Các chế độ, chính sách bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được đẩy mạnh; các giá trị văn hóa được bảo tồn, giữ gìn, phát huy. Công tác thanh tra được triển khai thực hiện đồng bộ, thường xuyên. Công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy đã chỉ đạo triển khai. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số khó khăn, tồn tại đó là: Các trường hợp vi phạm về an toàn giao thông trên địa bàn xã vẫn còn xảy ra.

(Chi tiết tại phụ lục 1 và phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Mục tiêu tổng quát

Tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Tăng cường công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Triển khai công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đúng quy định. Cùng cơ quan phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Quyết tâm hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 đã đề ra.

Điều 3. Các chỉ tiêu chủ yếu đến hết năm 2025

1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người: 55,79 triệu đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn: 36,67 tỷ đồng.
- Tổng diện tích gieo trồng: 8.226 ha.
- Tổng đàn gia súc, gia cầm: 78.476 con.
- Diện tích vườn tạp được cải tạo: 117,34 ha.

2. Nhóm chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,48%
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 97,8%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội 24,69%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong độ tuổi 17,79%.
- Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa 100%.
- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 95%.
- Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí từ 5%.

3. Nhóm chỉ tiêu về môi trường

- Trồng mới 50,46 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 32,76%%.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

(Chi tiết tại phụ lục 1 và phụ lục 2 kèm theo)

Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 của xã Kon Braih

1. Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ xã, Hội đồng nhân dân xã về những nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch

phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Khẩn trương triển khai các nhiệm vụ đảm bảo hoạt động của Ủy ban nhân dân xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới trên địa bàn thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả. Bám sát các nhiệm vụ trọng tâm để tổ chức thực hiện sát thực tế, tiếp tục nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực của đội ngũ công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ thực hiện nhiệm vụ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc bảo đảm công việc triển khai hiệu quả, đúng tiến độ.

2. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy phát triển các ngành, nghề gắn với định hướng phát triển kinh tế nông thôn. Tập trung chỉ đạo tốt việc chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng; cung ứng đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng các loại giống, vật tư nông nghiệp. Duy trì và các mô hình sản xuất, đặc biệt là mô hình trồng cây đào cảnh. Chủ động các biện pháp phòng, chống thiên tai; kiểm tra các công trình thủy lợi, hồ chứa thủy lợi trước mùa mưa, lũ năm 2025, điều tiết nước hợp lý phục vụ sản xuất, phòng, chống hạn hán. Tập trung phát triển kinh tế lâm nghiệp; nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp. Triển khai thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025. Duy trì thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tập trung thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch; huy động, lồng ghép các nguồn lực để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phấn đấu hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đảm bảo tiến độ.

3. Tiếp tục thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Triển khai các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi thực hiện sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Đôn đốc tiến độ làm đường giao thông nông thôn; xây dựng kế hoạch duy tu, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã. Tăng cường công tác quản lý các quy hoạch; kiểm tra, xử lý vi phạm hành lang an toàn giao thông; công tác quản lý chất lượng xây dựng các công trình.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời và chống thất thu thuế. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, đúng quy định về tiêu chuẩn, chế độ, kiểm soát chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên gắn với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện tốt công tác quản lý tài sản công.

5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên, môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm. Duy trì thực hiện tốt các thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai, đảm bảo thông suốt, không bị gián đoạn sau khi thực hiện sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp. Tăng cường công tác phối hợp đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn xã trong năm 2025.

6. Thực hiện tốt công tác phối hợp, quản lý học sinh trong dịp nghỉ hè; tăng cường tuyên truyền và có giải pháp thiết thực, hiệu quả phòng chống đuối

nước, tai nạn thương tích cho học sinh. Tiếp tục duy trì kết quả và nâng chuẩn chất lượng phổ cập giáo dục. Chỉ đạo công tác rà soát cơ sở vật chất các trường học sửa chữa trong dịp hè. Chuẩn bị các điều kiện triển khai năm học 2025 - 2026. Duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh; tăng cường công tác tuyên truyền, phòng, chống và giám sát dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, dịch bệnh theo mùa. Tăng cường công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện tốt công tác truyền thông về Dân số; công tác trẻ em... Tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Hoàn thành Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chính sách, chương trình, đề án về giảm nghèo; tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 đảm bảo theo quy định. Thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo; các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

7. Tăng cường công tác quản lý các hoạt động văn hóa, thông tin, dịch vụ... trên địa bàn xã. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng lối sống, nếp sống văn minh, môi trường văn hóa lành mạnh từ cơ sở. Tập trung các giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, các ngành, lĩnh vực mới, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện; triển khai hiệu quả nhiệm vụ về chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, công dân số.

8. Tiếp tục thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương, tăng cường công tác tuần tra, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nắm chắc tình hình, phát hiện sớm và xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, an ninh nông thôn, những bức xúc xã hội, khiếu kiện đông người, kéo dài, không để phát sinh, hình thành “điểm nóng”, không để bị động, bất ngờ. Tăng cường triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, phạm pháp hình sự giảm; kiểm chế tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí, không để xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng, cháy, nổ nghiêm trọng trên địa bàn. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Đề án 06.

9. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại theo đúng quy định. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc Hướng dẫn số 63-HD/BCĐ TW, ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực về hướng dẫn một số nội dung trọng tâm về công tác phòng, chống lãng phí; các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính của các cấp, các ngành, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong năm 2025.

10. Thực hiện tốt công tác dân chủ trong các cơ quan nhà nước, quy chế dân chủ cơ sở. Nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Đẩy mạnh phong trào thi đua, khen thưởng tạo khí thế sôi nổi, phấn khởi trong lao động, sản xuất của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2025. Triển khai xây dựng, giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đảm bảo chặt chẽ, đúng định hướng, sát thực tế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- 1.** Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
- 3.** Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các đoàn thể xã vận động Nhân dân, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

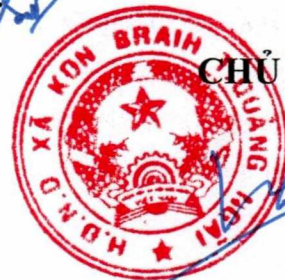
Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Kon Braih Khóa I, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2025./

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Tổ Đại biểu HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT xã (đăng tin);
- Lưu: VT.



Võ Văn Lương

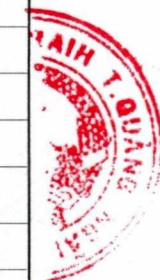


Phụ lục 1
CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2025	Thực hiện 6 tháng 2025	% so kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng/người/năm	55,79			55,79
2	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	1.134,47	616,00	54,30	518,47
-	Nông lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	767,17	380,00	49,53	387,17
-	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	87,43	50,00	57,19	37,43
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	304,37	186,00	61,11	118,37
3	Nông nghiệp					-
3,1	Tổng diện tích gieo trồng + cây được liệu	Ha	8.226,25	6.845,83	83,22	1.380,42
+	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	3.575,47	2.214,97	61,95	1.360,50
+	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	4.545,88	4.528,66	99,62	17,22
+	Diện tích gieo trồng cây được liệu	Ha	104,90	102,20	97,43	2,70
3,2	Diện tích cây khác	Ha	1.158,73	1.158,73	100,00	-
+	Trong đó: Diện tích trồng rừng	Ha	710,83	697,29	98,10	13,54
	DT rừng trồng mới		50,00	36,46	72,92	13,54
3.3	Chăn nuôi		78.476,00	74.997,00	95,57	3.479,00
-	Đàn gia súc	Con	23.522,00	22.345,00	95,00	1.177,00
-	Đàn gia cầm	Con	54.954,00	52.652,00	95,81	2.302,00
+	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	129,03	3,96	3,07	125,07
5	Sản phẩm OCOP đạt cấp huyện trong năm	Sản phẩm	1,00		-	1,00
6	Thu NSNN tại địa bàn	Triệu đồng	36.665,00	26.633,00	72,64	10.032,00
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI					-
1	Dân số					-
-	Dân số có mặt đầu năm	Người	18.151,00	18.151,00	100,00	-
-	Tổng số người tăng trong năm (tăng TN)	Người	274,00	145,00	52,92	129,00
-	Dân số có mặt cuối năm	Người	18.370,00	18.301,00	99,62	69,00
-	Dân số trung bình	Người	18.260,50		-	18.261,00
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,51		-	1,51
2	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều					-
-	Tổng số hộ	Hộ	4.030,00	4.030,00	100,00	-
-	Số hộ nghèo	Hộ	76,00		-	76,00
-	Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn nghèo mới)	%	1,89		-	1,89
3	Giáo dục và Đào tạo					-
*	Học sinh có mặt đầu năm	Học sinh	5.085,00	5.034,00	99,00	72,00
-	Giáo dục mầm non	Học sinh	1.374,00	1.351,00	98,33	23,00
+	Nhà trẻ	Học sinh	175,00	163,00	93,14	12,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2025	Thực hiện 6 tháng 2025	% so kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
+	Mẫu giáo	Học sinh	1.199,00	1.188,00	99,08	11,00
-	Giáo dục phổ thông	Học sinh	3.646,00	3.621,00	99,31	46,00
+	TH	Học sinh	2.176,00	2.197,00	100,97	
+	THCS	Học sinh	1.470,00	1.424,00	96,87	46,00
+	THPT	Học sinh				-
-	Bổ túc văn hóa	Học sinh	65,00	62,00	95,38	3,00
*	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%				-
-	Trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	98,00	98,00	100,00	-
-	Học sinh mẫu giáo 5 tuổi	%	100,00	100,00	100,00	-
-	Học sinh tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	-
-	Học sinh THCS	%	98,00	98,00	100,00	-
-	Huy động trẻ trong độ tuổi 6-10 tuổi vào TH	%	100,00	100,00	100,00	-
-	Huy động trẻ 11-14 tuổi vào THCS	%	98,00	98,00	100,00	-
-	Tỷ lệ PCGD tiểu học đúng độ tuổi	%	96,70	95,00	98,24	1,70
-	Tỷ lệ phổ cập THCS	%	93,70	92,00	98,19	1,70
-	Tỷ lệ xã được công nhận giáo dục Mầm non 5 tuổi	%	100,00	100,00	100,00	-
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	trường	8,00	8,00	100,00	-
4	Y tế					-
-	Tổng số giường bệnh	Giường	115,00	115,00	100,00	-
+	Bệnh viện	Giường	100,00	100,00	100,00	-
+	Phòng khám khu vực	Giường	-			-
+	Trạm Y tế	Giường	15,00	15,00	100,00	-
+	Tỷ lệ xã có trạm Y tế	%	100,00	100,00	100,00	-
-	Số giường bệnh/vạn dân	Giường/vạn dân	56,54	-	-	56,54
-	Số bác sỹ/vạn dân	Bsỹ/vạn dân	7,92		-	7,92
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo chiều cao xuống còn	%	17,50	17,50	100,00	-
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo cân nặng xuống còn	%	16,10	16,10	100,00	-
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥97%	49,00		≥97%
5	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	97,01	86,62	89,29	10,39
6	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội	%	20,14	16,42	81,53	3,72
7	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	9,71	8,16	84,04	1,55
8	Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện	%	8,15	5,02	61,60	3,13
9	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,00	98,50	99,49	0,50
10	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	98,00	83,20	84,90	14,80



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2025	Thực hiện 6 tháng 2025	% so kế hoạch	Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2025
11	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu thôn làng văn hóa	%	100,00	100,00	100,00	-
12	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100,00	100,00	100,00	-
13	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100,00	100,00	100,00	-
III	QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					-
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	trên 90%	80,00		
2	Tỷ lệ xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt từ loại khá trở lên	%	100,00	-	-	100,00
3	Công chức cấp xã đạt chuẩn trình độ đào tạo chức danh, vị trí việc làm	%	100,00	100,00	100,00	-

Phụ lục 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÁNG 06 NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Kon Braih)

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2024	KH năm 2025	TH tháng 06 năm 2025	Số liệu từng xã (cũ) cập nhật đến 30/06/2025			TH tháng 6 so KH (%)	Dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm
						Đ. Ruồng	Đ. Tơ Re	T. Lập		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	<u>TRỒNG TRỌT</u>									
*	TỔNG DT GT (I+II+V)	ha	8.138,25	8.226,25	6.845,83	1.745,59	3.539,91	1.560,23	83,22	1.380,42
I	DT GT CÂY HN	ha	3.589,47	3.575,47	2.214,97	765,52	597,98	851,37	61,95	1.360,50
1	Lúa cả năm									
-	Diện tích	ha	802,80	802,80	289,00	108,00	83,0	98,0	36,00	513,80
-	Năng suất	tạ/ha	54,22	55,61	66,42	65,82	65,10	69,77	119,44	
-	Sản lượng	tấn	4.352,57	4.464,37	1.919,54	710,86	540,33	683,75	43,00	2.544,83
1.1	Lúa Đông xuân									
-	Diện tích	ha	289,00	289,00	289,00	108,0	83,0	98,0	100,00	
-	Năng suất	tạ/ha	64,53	66,23	66,42	66,1	65,2	72,1	100,29	
-	Sản lượng	tấn	1.864,96	1.914,05	1.919,54	713,88	541,16	706,58	100,29	
1.2	Lúa vụ mùa									
-	Diện tích	ha	513,80	513,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	513,80
-	Năng suất	tạ/ha	60,20	61,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	61,18
-	Sản lượng	tấn	3.093,08	3.143,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.143,65
1.2.1	Trong đó: Ruộng									
-	Diện tích	ha	367,00	367,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	367,00
-	Năng suất	tạ/ha	64,3	64,7	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	64,70
-	Sản lượng	tấn	2.358,49	2.374,49	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00	2.374,49
1.2.2	Lúa ở nhà (rẫy)									
-	Diện tích	ha	146,80	146,80	0,00	0,00	0,0	0,0	0,00	146,80
-	Năng suất	tạ/ha	21,40	22,95	0,00	0,00	0,0	0,0	0,00	22,95
-	Sản lượng	tấn	314,15	336,91	0,00	0,00	0,0	0,0	0,00	336,91
2	Ngô cả năm									
-	Diện tích	ha	355,00	355,00	4,00	0,0	4,0	0,0	1,13	351,00
-	Năng suất	tạ/ha	60,34	61,18	56,82	0,0	55,8	0,0	92,87	4,36
-	Sản lượng	tấn	2.142,07	2.171,89	22,73	0,0	22,33	0,00	1,05	2.149,16
2.1	Ngô vụ Đông Xuân	ha	4,00	4,00	4,00	0,0	4,0	0,0	1,00	
-	Năng suất	tạ/ha	54,40	56,40	56,82	0,0	56,8	0,0	1,01	
-	Sản lượng	tấn	21,76	22,56	22,73	0,0	22,7	0,0	1,01	
2.2	Tr.đó: Ngô vụ 1									
-	Diện tích	ha	264,00	264,00	0,00	0,0	0,0	0,0	0,00	264,00
-	Năng suất	tạ/ha	60,60	61,40	0,00	0,0	0,0	0,0	0,00	61,40
-	Sản lượng	tấn	1.599,72	1.620,96	0,00	0,0	0,0	0,0	0,00	1.620,96
2.3	Ngô vụ 2									
-	Diện tích	ha	87,00	87,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	87,00
-	Năng suất	tạ/ha	59,63	60,51	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	60,51
-	Sản lượng	tấn	518,78	526,44	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	526,44

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2024	KH năm 2025	TH tháng 06 năm 2025	Số liệu từng xã (cũ) cập nhật đến 30/06/2025			TH tháng 6 so KH (%)	Dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm
						Đ. Ruồng	Đ. Tơ Re	T. Lập		
3	Cây chất bột lấy củ:	ha	2.217,37	2.049,37	1.697,37	578,00	424,20	695,07	82,82	352,00
3.1	Khoai lang									
-	Diện tích	ha	3,10	3,10	3,10	3,00	0,0	0,0	100,00	
-	Năng suất	tạ/ha	44,0	43,6	44,35	44,35	0,0	0,0	101,72	
-	Sản lượng	tấn	13,64	13,52	13,31	13,31	0,0	0,0	98,44	0,21
3.2	Sắn									
-	Diện tích	ha	2.214,27	2.046,27	1.694,27	575,00	424,20	695,07	82,80	352,00
-	Năng suất	tạ/ha	97,92	97,94	98,25	110,0	88,0	97,0	100,32	
-	Sản lượng	tấn	21.683,02	20.041,17	16.646,20	6.325,0	3.733,0	6.742,2	83,06	3.394,97
4	Cây thực phẩm:	ha	126,00	126,00	113,50	36,70	40,00	36,80	90,08	12,50
4.1	Rau các loại		70,00	70,00	61,20	20,30	21,40	19,50	87,43	8,80
4.2	Đậu các loại		56,00	56,00	52,30	16,40	18,60	17,30	93,39	3,70
5	Cây CN ngắn ngày	ha	88,30	242,30	111,10	42,82	46,78	21,50	45,85	131,20
5.1	Cây mía									
-	Diện tích	ha	75,30	229,30	101,20	39,42	44,58	17,20	44,13	128,10
-	Năng suất	tạ/ha	736,19	760,00	758,80	758,25	759,00	758,60	99,84	1,20
-	Sản lượng	tấn	5.543,52	17.426,80	7.679,06	0,00	0,00	0,00	44,06	9.747,74
	Tr.đó: trồng mới:			154,00	25,90	10,02	11,68	4,20	16,82	128,10
5.2	Lạc									
-	Diện tích	ha	13,00	13,00	9,90	3,4	2,20	4,30	76,15	3,10
-	Năng suất	tạ/ha	13,44	13,45	13,66	13,74	13,30	13,52	101,56	
-	Sản lượng	tấn	17,47	17,49	13,52	4,7	2,9	5,8	77,34	3,96
II	DT CÂY LÂU NĂM	ha	4.457,88	4.545,88	4.528,66	954,67	2.874,73	699,26	99,62	17,23
1	Cây cà phê									
-	Diện tích	ha	357,00	357,00	357,00	49,00	61,00	247,00	100,00	
-	Tr.đó: DT cho thu hoạch	ha	246,30	251,30	246,30	30,20	45,00	171,10	98,01	5,00
-	Năng suất	tạ/ha	10,30	10,30	10,50	10,0	9,0	11,0	101,94	
-	Sản lượng	tấn	253,67	258,84	258,62	30,20	40,50	188,21	99,91	0,22
2	Cây tiêu									0,00
-	Diện tích	ha	35,16	35,16	35,16	3,20	10,60	21,36	100,00	0,00
-	Năng suất	tạ/ha	15,57	15,74	15,80	16,0	14,0	16,0	100,38	
-	Sản lượng	tấn	54,75	55,34	55,55	5,1	14,8	34,2	100,38	
3	Cây cao su									
-	Diện tích	ha	3.416,10	3.416,10	3.416,10	651,0	2.541,10	224,0	100,00	
-	Tr.đó: C.ty, Doanh nghiệp	ha	1.797,93	1.797,93	1.797,93	205,0	1.592,93	0,0	100,00	
-	DT cho thu hoạch	ha	2.871,90	3.341,90	2.871,9	480,0	2.191,90	200,0	85,94	470,00
-	Năng suất	tạ/ha	15,19	15,00	15,25	14,86	15,28	15,24	101,67	
-	Sản lượng	tấn	4.361,18	5.012,85	4.379,65	713,28	3.349,22	304,80	87,37	633,20
4	Cây ăn quả		403,38	468,38	455,66	98,52	204,91	152,23	97,28	12,72
-	Diện tích trồng cũ	ha	338,12	403,38	403,38	94,42	168,93	140,03	100,00	0,00
-	DT trồng mới, Tr. đó:	ha	65,26	65,00	52,28	4,10	35,98	12,20	80,43	12,72

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2024	KH năm 2025	TH tháng 06 năm 2025	Số liệu từng xã (cũ) cập nhật đến 30/06/2025			TH tháng 6 so KH (%)	Dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm
						Đ. Ruồng	Đ. Tơ Re	T. Lập		
+	Sầu riêng		26,30	10,00	7,95	0,00	4,45	3,50	79,50	2,05
+	Chanh dây		14,10	51,00	37,73	2,00	31,53	6,20	73,98	13,27
+	Cây ăn quả khác		15,63	2,00	4,60	2,10	0,00	2,50	230,00	
5	Cây Mắc ca	ha	246,24	269,24	264,74	152,95	57,12	54,67	98,33	4,50
-	Diện tích trồng cũ	ha	204,32	246,24	246,24	143,85	53,62	48,77	100,00	0,00
-	DT trồng mới		41,92	23,00	18,5	9,1	3,5	5,9	80,43	4,50
III	CÂY KHÁC	ha	1.196,73	1.158,73	1.158,73	303,29	427,20	428,24	100,00	0,00
1	Cây bời lời	ha	535,90	447,90	526,00	141,35	172,45	212,20	117,44	
2	Trồng rừng	ha	660,83	710,83	697,29	180,20	287,65	229,44	98,10	13,54
2.1	DT trồng cũ	ha	553,86	660,83	660,83	161,94	287,65	211,24	100,00	
2.2	DT trồng mới	ha	255,91	50,00	36,46	18,26	0,00	18,20	72,92	13,54
IV	Trồng cây phân tán	Cây	0,0	18.000,0	14.810,0	5.810,0	4.510,0	4.490,0	82,28	3.190,00
V	Cây dược liệu	ha	90,90	104,90	102,20	25,40	67,20	9,60	97,43	2,70
a	Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2024	ha	22,80	22,80	22,80	6,10	10,00	6,70	100,00	
b	Dược liệu hàng năm trồng mới năm 2025	ha	0,00	14,00	11,30	5,00	3,80	2,50	80,71	2,70
c	Cây dược liệu lâu năm	ha	6,10	6,10	6,10	2,30	3,40	0,40	100,00	
-	Trong đó: DT trồng mới	ha	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
d	Dược liệu khoanh nuôi (tiếp tục bảo vệ)	ha	72,00	62,00	62,00	12,00	50,00	0,00	100,00	
VI	Cải tạo vườn tạp	ha	117,34	117,34	117,34	40,61	70,62	6,11	100,00	
	Cải tạo mới	ha	117,34	131,00	131,00	40,00	51,00	40,00	100,00	
B	<u>CHĂN NUÔI</u>	con	77.142,0	78.431,0	74.997,0	24.059,0	18.283,0	32.655,0	95,62	3.434,00
I	<u>Đàn gia súc</u>	con	22.213,0	23.522,0	22.345,0	8.151,0	7.492,0	6.702,0	95,00	1.177,00
1	Đàn trâu	con	6,0	6,0	7,0	3,0	0,0	4,0	116,67	
2	Đàn bò	con	5.601,0	6.156,0	5.827,0	2.190,0	2.457,0	1.180,0	94,66	329,00
3	Đàn lợn	con	15.493,0	16.247,0	15.404,0	5.595,0	4.807,0	5.002,0	94,81	843,00
4	Đàn dê	con	1.113,0	1.113,0	1.107,0	363,0	228,0	516,0	99,46	6,00
II	<u>Đàn gia cầm</u>	con	54.929,0	54.909,0	52.652,0	15.908,0	10.791,0	25.953,0	95,89	2.257,00
C	<u>THỦY SẢN</u>									
*	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	125,75	129,03	3,96	1,35	1,37	1,24	3,07	125,07
I	Diện tích nuôi trồng TS	ha	28,85	31,15	31,15	16,20	4,95	10,00	100,00	0,00
-	Sản lượng nuôi trồng TS	tấn	119,25	121,93		0,00	0,00	0,00	0,00	121,93
1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	23,59	23,59	23,59	10,90	3,69	9,00	100,00	0,00
-	Năng suất	tạ/ha	49,00	50,50					0,00	50,50
-	Sản lượng	tấn	115,59	119,13		0,00	0,00	0,00	0,00	119,13
2	Diện tích nuôi ao hồ lớn	ha	5,26	7,56	7,56	5,30	1,26	1,00	100,00	0,00
-	Năng suất	tạ/ha	3,30	5,50					0,00	5,50
-	Sản lượng	tấn	1,74	4,16		0,00	0,00	0,00	0,00	4,16
II	S.lượng khai thác TN	tấn	6,50	7,10	3,96	1,35	1,37	1,24	55,77	3,14